

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015
đã được soát xét



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo Kết quả kinh doanh	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “ Công ty”), được cổ phần hóa theo Quyết định số 1152/QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 08 tháng 1 năm 2008 theo quyết định số 07/QĐ- TTGHN ngày 08 tháng 01 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty: Số 203 – Trần Phú – TX Bim Sơn – Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty: Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 50.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/05/2015
Ông Ngô Hải An	Ủy viên	
Bà Trần Thị Kim Oanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Ủy viên	
Ông Bùi Minh Trường	Ủy viên	

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Ngô Hải An	Tổng Giám Đốc
Ông Tống Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Sơn	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 08 năm 2015.

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Ngô Hải An

Số : 1059/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 được lập ngày 13/08/2015 từ trang 6 đến trang 32 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Một số công trình do công ty thi công xây lắp có số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (tài khoản 154) lớn hơn doanh thu có thể thu được trong tương lai với số tiền 10,022 tỷ đồng. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng hàng tồn kho, liên quan đến khoản chi phí sản xuất dở dang lớn hơn doanh thu có thể thu hồi trong tương lai nói trên vào báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015. Việc chưa ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho dẫn đến khoản mục Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 và khoản mục giá vốn trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 bị phản ánh thấp hơn so với thực tế với cùng một số tiền tương ứng 10,022 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần lưu ý : Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 25, liên quan đến việc nợ đọng thuế của Công ty theo văn bản số 9901/BTC-TCT ngày 20/07/2015 của Tổng Cục thuế.

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 1031/BCKT/TC/NV8 ngày 13/08/2015 đã phát hành.



Ths. Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Giấy Chứng nhận hành nghề số:

0373 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 27 tháng 08 năm 2015

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận hành nghề số:

1320 - 2014 - 126 - 1

4-
Y
JU
N
+C
AM
-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		373.637.798.907	390.656.460.525
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	4.337.187.513	4.845.436.053
111	1. Tiền		4.337.187.513	4.845.436.053
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.289.851.230	121.073.414.296
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	56.496.923.575	107.521.911.906
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.339.840.505	9.838.926.154
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	3.453.087.150	3.712.576.236
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	303.792.563.208	264.519.413.220
141	1. Hàng tồn kho		304.215.274.285	264.942.124.297
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(422.711.077)	(422.711.077)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		218.196.956	218.196.956
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.09	218.196.956	218.196.956
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		212.588.555.857	253.615.310.905
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		190.511.156.107	228.379.636.918
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02	169.609.740.552	207.678.482.641
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		5.343.268.944	5.265.268.944
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	30.137.334.025	30.191.852.256
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(14.579.187.414)	(14.755.966.923)
220	II. Tài sản cố định		19.925.963.055	22.738.285.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	19.925.963.055	22.738.285.291
222	- Nguyên giá		89.394.943.583	89.394.943.583
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(69.468.980.528)	(66.656.658.292)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.151.436.695	2.497.388.696
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	2.151.436.695	2.497.388.696
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		586.226.354.764	644.271.771.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		560.442.045.011	575.497.448.565
310	I. Nợ ngắn hạn		388.361.493.867	391.341.214.045
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.08	44.657.379.031	40.196.641.619
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		14.555.653.665	10.272.112.365
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	15.035.488.108	17.814.726.642
314	4. Phải trả công nhân viên		4.607.299.400	5.443.549.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.10	7.457.343.063	10.430.582.227
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.11	15.166.655.093	13.599.930.040
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	284.955.680.720	291.532.176.965
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		1.925.994.787	2.051.494.787
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		172.080.551.144	184.156.234.520
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.08	71.448.236.913	82.904.383.573
332	2. Người mua trả trước dài hạn		11.381.088.189	11.381.088.189
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.13	909.090.909	909.090.909
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.11	19.383.909.885	19.713.446.601
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	68.958.225.248	69.248.225.248
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.784.309.753	68.774.322.865
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	25.784.309.753	68.774.322.865
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		50.000.000.000	50.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.828.000.000	9.828.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		6.092.053.115	6.092.053.115
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		19.672.440.159	19.672.440.159
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(59.808.183.521)	(16.818.170.409)
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		(16.818.170.409)	417.198.961
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(42.990.013.112)	(17.235.369.370)
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		586.226.354.764	644.271.771.430



Trần Thị Kim Oanh

Người lập biểu

Ngày 13 tháng 08 năm 2015



Mai Văn Sơn

Kế toán trưởng




Ngô Hải An

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.15	72.822.758.853	114.571.165.318
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		72.822.758.853	114.571.165.318
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.16	90.049.907.963	96.357.009.588
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		(17.227.149.110)	18.214.155.730
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	15.561.007	44.855.197
22	7. Chi phí tài chính	VI.18	21.107.327.081	15.161.576.888
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		21.107.327.081	15.161.576.888
25	8. Chi phí bán hàng			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.19	4.819.296.463	5.503.784.461
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		(43.138.211.647)	(2.406.350.422)
31	11. Thu nhập khác	VI.20	148.198.535	753.202.291
32	12. Chi phí khác	VI.21		14.446.300
40	13. Lợi nhuận khác		148.198.535	738.755.991
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(42.990.013.112)	(1.667.594.431)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(42.990.013.112)	(1.667.594.431)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22	(8.598)	(334)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.22	(8.598)	(334)

fas

MS



Trần Thị Kim Oanh

Người lập biểu

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

Mai Văn Sơn

Kế toán trưởng

Ngô Hải An

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(42.990.013.112)	(1.667.594.431)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		23.727.308.801	17.711.395.613
02	+ Khấu hao tài sản cố định		2.812.322.236	3.397.919.057
03	+ Các khoản dự phòng		(176.779.509)	(99.300.571)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.561.007)	(748.799.761)
06	+ Chi phí lãi vay		21.107.327.081	15.161.576.888
	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(19.262.704.311)	16.043.801.182
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		93.906.823.386	27.207.378.771
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(39.273.149.988)	(39.044.827.235)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(7.836.619.309)	(28.490.867.302)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		345.952.001	521.661.768
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.412.115.081)	(15.153.149.483)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			605.836.152
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(125.500.000)	(280.475.995)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		6.342.686.698	(38.590.642.142)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ và các TSDH khác.			(95.454.545)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			703.944.564
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.561.007	44.855.197
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		15.561.007	653.345.216
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		122.217.114.810	125.903.807.417
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(129.083.611.055)	(82.058.292.592)
36	Cổ tức lợi nhuận trả cho các cổ đông			(121.850.350)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(6.866.496.245)	43.723.664.475
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(508.248.540)	5.786.367.549
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.845.436.053	4.824.656.196
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.337.187.513	10.611.023.745

Trần Thị Kim Oanh

Mai Văn Sơn



Trần Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng

Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”), được cổ phần hóa theo Quyết định số 1152/QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 08 tháng 1 năm 2008 theo quyết định số 07/QĐ- TTGHN ngày 08 tháng 01 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty: Số 203 – Trần Phú – TX Bim Sơn – Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp và thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, cảng thủy và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện; Gia công cơ khí xử lý và tráng phủ kim loại; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư khai thác, sử lý và cung cấp nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi đất sét;
- Dịch vụ môi giới cung ứng và quản lý lao động;
- Buôn bán tổng hợp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản phẩm từ tre nứa rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Kinh doanh các sản phẩm từ gỗ công nghiệp phục vụ trong xây dựng và gia dụng;

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 cùng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty chứa đựng các rủi ro về biến động giá của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Với các khoản nợ quá hạn có thể phát sinh các khoản lãi, phạt theo quy định hiện hành. Công ty cho rằng việc dự đoán các biến động của thị trường và sự thay đổi của chính sách là khó khăn. Vì vậy, Ban Giám đốc công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đã và đang thi công. Kết quả cuối cùng chỉ được xác định khi công trình hoàn thành và thiện hiện quyết toán, nghiệm thu, bàn giao với chủ đầu tư.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: là doanh nghiệp độc lập, không có công ty con, không có chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT,

các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh lý theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tiền mặt	725.797.199		1.452.761.336		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.611.390.314		3.392.674.717		
Cộng	4.337.187.513		4.845.436.053		
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2.1 Ngắn hạn		56.496.923.575		107.521.911.906	
2.1.1 Phải thu các bên không liên quan		6.228.815.763		13.321.921.616	
2.1.2 Phải thu các bên liên quan (*)		50.268.107.812		94.199.990.290	
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>					
<i>Nhà D5-D6 ký túc xá Đại học quốc gia TP.HCM</i>				10.156.930.699	
<i>Điện, nước TT TM Chợ Mơ (C.ty CP XL và TT nội thất VN - Vinadecor)</i>		10.354.043.340		10.386.421.340	
<i>Trung tâm TM Chợ Mơ (A/Bình)</i>		13.207.105.007		19.727.955.084	
<i>H.Thống cấp nước vận hành cho TT điện lực Duyên Hải (Gói 5)</i>		8.781.748.608		28.941.226.068	
2.2 Dài hạn		169.609.740.552		207.678.482.641	
2.2.1 Phải thu các bên không liên quan		112.519.889.414		142.973.536.398	
2.2.2 Phải thu các bên liên quan (*)		57.089.851.138		64.704.946.243	
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>					
<i>CT Nhà máy thủy điện Tà thàng Lào Cai</i>		30.075.992.350		32.062.615.350	
<i>Nhà chung cư tại khu Bắc An khánh (A/Đưa)</i>		51.065.072.004		57.675.771.687	
Cộng (2.1 + 2.2)		226.106.664.127		315.200.394.547	

(*) Xem chi tiết Thuyết minh các bên liên quan

03 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1- Ngắn hạn	3.453.087.150		3.712.576.236	
<i>Phải thu khác các đội xây dựng</i>	180.800		36.180.800	
<i>Phải thu tạm ứng</i>	315.233.966		488.185.733	
<i>Phải trả khác (Dư nợ)</i>	3.025.497.384		2.507.658.597	
<i>Ký quỹ ngắn hạn NH TMCP Công Thương</i>	112.175.000		680.551.106	
3.2- Dài hạn	30.137.334.025	(4.771.535.871)	30.191.852.256	
<i>Phải thu khác các đội xây dựng</i>	16.340.377.163	(4.273.333.677)	16.480.887.263	
<i>Phải thu tạm ứng</i>	106.281.191		128.861.191	
<i>Phải trả khác (Dư nợ)</i>	13.690.675.671	(498.202.194)	13.582.103.802	

03 . PHẢI THU KHÁC (Tiếp)

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn khác trở lên</i>				
<i>Chi tiết cho phải thu khác các đội XD</i>				
<i>Nguyễn Hữu Huân:</i>				
<i>Nhà máy giấy Bãi</i>	2.109.260.843		2.109.260.843	
<i>Nguyễn Hữu Huân:</i>				
<i>Nhà máy Xi măng Mai</i>	2.551.304.397		2.551.304.397	
<i>Nguyễn Hữu Huân:</i>				
<i>Gói thầu 15 Xi măng</i>	2.838.955.485		3.238.955.485	
<i>Mai Xuân Tuân:</i>				
<i>Móng+hầm+thân CT</i>	3.826.474.546	(3.826.474.546)	3.826.474.546	
<i>Chi tiết cho phải trả khác (dư nợ)</i>				
<i>Trương Văn Xuân:</i>				
<i>Gói thầu 15 XM Bim</i>	5.003.044.364		5.003.044.364	
<i>Trần Đại Quang: Gói</i>				
<i>thầu 9 Xi măng Bút</i>	3.660.500.150		3.660.500.150	
<i>Mai Văn Thảo: Gói</i>				
<i>thầu 15 Xi măng Bim</i>	2.266.319.832		2.266.319.832	
Cộng (3.1 + 3.2)	33.590.421.175	(4.771.535.871)	33.904.428.492	

04 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Nguyên vật liệu	849.739.307		4.985.031.044	
Công cụ, dụng cụ	1.043.164.661		855.378.297	
CP SXKD dở dang	302.322.370.317	(422.711.077)	259.101.714.956	(422.711.077)
b- Dài hạn				
CP SXKD dở dang				
Cộng (a + b)	304.215.274.285	(422.711.077)	264.942.124.297	(422.711.077)

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho:

06 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN VÔ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, vật dụng thi công	2.151.436.695	2.497.388.696
Cộng	2.151.436.695	2.497.388.696

08 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.1 Ngắn hạn	44.657.379.031	40.196.641.619
<i>Phải trả các bên không liên quan</i>	<i>44.521.272.023</i>	<i>40.083.942.246</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>136.107.008</i>	<i>112.699.373</i>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên</i>		
<i>C.ty CP Vinadecor</i>	<i>9.104.685.008</i>	<i>9.137.063.008</i>
<i>Công ty CP thép và TM Hà Nội</i>	<i>7.232.702.080</i>	<i>7.481.519.777</i>
<i>Công ty TNHH TM kỹ thuật Á Đông</i>	<i>10.829.887.106</i>	
8.2 Dài hạn	71.448.236.913	82.904.383.573
<i>Phải trả các bên không liên quan</i>	<i>62.304.592.692</i>	<i>73.760.739.352</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>9.143.644.221</i>	<i>9.143.644.221</i>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả dài hạn trở lên</i>		
<i>Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai</i>	<i>22.901.631.839</i>	<i>28.561.995.539</i>
Cộng (8.1 + 8.2)	116.105.615.944	123.101.025.192
(*) Xem Thuyết minh các bên liên quan		

09 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	17.814.726.642	7.543.234.975	10.322.473.509	15.035.488.108
<i>Thuế GTGT</i>	<i>16.291.291.205</i>	<i>7.365.540.897</i>	<i>10.322.473.509</i>	<i>13.334.358.593</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>928.099.126</i>	<i>28.860.000</i>		<i>956.959.126</i>
<i>Thuế nhà đất</i>	<i>595.336.311</i>	<i>148.834.078</i>		<i>744.170.389</i>
THUẾ PHẢI THU	218.196.956			218.196.956
<i>Thuế TNDN</i>	<i>218.196.956</i>			<i>218.196.956</i>

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
<i>Chi phí hoạt động xây lắp</i>	<i>6.954.843.063</i>	<i>9.623.294.227</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>502.500.000</i>	<i>807.288.000</i>
Cộng	7.457.343.063	10.430.582.227

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn	15.166.655.093	13.599.930.040
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>1.519.144.828</i>	<i>1.298.534.388</i>
<i>Bảo hiểm xã hội+ Phạt chậm nộp</i>	<i>6.272.506.901</i>	<i>4.346.688.588</i>
<i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>279.701.302</i>	
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>111.727.390</i>	
<i>Phải trả các đội xây lắp</i>	<i>6.740.126.336</i>	<i>7.712.536.928</i>
<i>Tạm ứng (dư có)</i>	<i>26.280.000</i>	
<i>Phải thu khác (dư có)</i>	<i>217.168.336</i>	<i>242.170.136</i>

a	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn (tiếp)		
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Chi tiết cho phải trả các đội xây lắp</i>		
<i>Thu 7.5% BHXH người lao động</i>	904.013.000	
<i>Nguyễn Anh Đức: Nhà CT2, CT3 Nhà ở XH TP Đà Nẵng</i>	916.321.680	1.948.216.175
<i>Trịnh Quang Huy: Tháp B Chung cư CT1, CT2 - Yên Hòa</i>	801.714.805	1.317.766.800
<i>Trần Văn Quý : TT chăm sóc khách hàng Việt theo KV Miền Nam</i>	1.610.342.050	1.184.731.050
<i>Nguyễn Vũ Duy : Dự án Trung tâm Đ/lục Duyên Hải (Nước Trà Vinh)</i>	1.539.522.373	1.868.470.534
b		
Dài hạn	19.383.909.885	19.713.446.601
Phải trả các đội xây lắp	13.469.825.553	13.799.362.269
Phải trả cổ tức cho cổ đông	5.000.003.000	5.000.003.000
Phải thu khác (dư có)	914.081.332	914.081.332
Cộng (a + b)	34.550.564.978	33.313.376.641
12 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 03)		
13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình 93 Lò Đúc	909.090.909	909.090.909
Cộng	909.090.909	909.090.909
14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a		
Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)		
b	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn của TCT Cổ phần XNK XD Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
c	Kỳ này	Kỳ trước
Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
d	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là Vốn chủ</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là Vốn chủ</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	19.672.440.159	19.672.440.159
	Cộng	19.672.440.159	19.672.440.159
VI	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
15	. DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	987.999.521	14.375.415.878
	Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	71.834.759.332	100.195.749.440
	Cộng	72.822.758.853	114.571.165.318
	Trong đó (*)		
	<i>Doanh thu HĐXD được ghi nhận trong kỳ</i>	71.834.759.332	100.195.749.440
	<i>Lũy kế doanh thu HĐXD đến thời điểm lập BC của các công trình được ghi nhận doanh thu trong kỳ</i>	314.234.709.413	785.756.050.743
16	. GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
	Giá vốn dịch vụ cung cấp	455.101.099	1.555.784.693
	Giá vốn hoạt động xây lắp	89.594.806.864	94.801.224.895
	Cộng	90.049.907.963	96.357.009.588
17	. DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi tiền gửi	15.561.007	44.855.197
	Cộng	15.561.007	44.855.197
18	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí lãi vay	21.107.327.081	15.161.576.888
	Cộng	21.107.327.081	15.161.576.888
19	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ (*)	9.764.975.206	6.814.744.546
	Các khoản ghi giảm chi phí QLDN	(4.945.678.743)	(1.310.960.085)
	Cộng	4.819.296.463	5.503.784.461
	Trong đó		
	<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	2.853.931.000	3.044.403.000
	<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	862.372.574	1.318.316.655
	<i>Chi phí dự phòng</i>	(174.142.872)	1.211.659.514
	<i>Chi phí QLDN khác</i>	1.277.135.761	1.211.659.514
20	. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	Bồi thường tổn thất tài sản cho thuê	148.198.535	
	Thu nhập khác		49.257.727
	Thu bán thanh lý tài sản		703.944.564
	Cộng	148.198.535	753.202.291

21 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật tư hỏng		14.446.300
Cộng		14.446.300
22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(42.990.013.112)	(1.667.594.431)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.598)	(334)
23 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	72.119.257.532	82.620.839.421
Chi phí nhân công	28.310.716.140	27.153.575.113
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.812.322.236	3.397.919.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.991.267.570	5.506.001.282
Chi phí bằng tiền khác	21.600.970.190	12.252.044.790
Cộng	131.834.533.668	130.930.379.663
24 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
Các loại công cụ tài chính của công ty		
Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	4.337.187.513	4.845.436.053
Phải thu khách hàng	226.106.664.127	315.200.394.547
Phải thu khác	33.590.421.175	33.904.428.492
Dự phòng nợ phải thu	(14.579.187.414)	(14.755.966.923)
Cộng	249.455.085.401	339.194.292.169
Công nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	284.955.680.720	291.532.176.965
Phải trả người bán	116.105.615.944	123.101.025.192
Phải trả khác	34.550.564.978	33.313.376.641
Chi phí phải trả	7.457.343.063	10.430.582.227
Vay và nợ dài hạn	68.958.225.248	69.248.225.248
Cộng	512.027.429.953	527.625.386.273

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	291.532.176.965	69.248.225.248	360.780.402.213
Phải trả người bán	40.196.641.619	82.904.383.573	123.101.025.192
Chi phí phải trả	10.430.582.227		10.430.582.227
Phải trả, phải nộp khác	13.599.930.040	19.713.446.601	33.313.376.641
Cộng	355.759.330.851	171.866.055.422	527.625.386.273
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30/06/2015			
Các khoản vay	284.955.680.720	68.958.225.248	353.913.905.968
Phải trả người bán	44.657.379.031	71.448.236.913	116.105.615.944
Chi phí phải trả	7.457.343.063		7.457.343.063
Phải trả, phải nộp khác	15.166.655.093	19.383.909.885	34.550.564.978
Cộng	352.237.057.907	159.790.372.046	512.027.429.953

VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo các KƯ thông thường	122.217.114.810	125.903.807.417
Cộng	122.217.114.810	125.903.807.417
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KƯ thông thường	129.083.611.055	82.058.292.592
Cộng	129.083.611.055	82.058.292.592

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Văn bản số 9901/BTC-TCT ngày 20/07/2015 của Tổng Cục thuế V/v Công bố thông tin và tổ chức cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, Công ty là đối tượng hiện thuộc danh sách. Số thuế nợ đọng của công ty theo thông báo này là 17.925.433.755 đ. Theo đó, để đảm bảo công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế thực hiện đúng quy định của pháp luật, Bộ Tài chính yêu cầu các đồng chí Cục trưởng Cục Thuế căn cứ vào Bảng Tổng hợp danh sách người nộp thuế có số tiền nợ lớn đến ngày 30/06/2015 theo địa bàn quản lý của từng Cục Thuế (gửi kèm công văn này) để thực hiện công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng;

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN (tiếp)

đồng thời căn cứ tình hình thực tế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp: trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại ngân hàng thương mại; yêu cầu phong tỏa tài khoản hoặc biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng theo đúng quy định tại Điều 97 hoặc Điều 98a của Luật quản lý thuế để thu hồi tiền thuế nợ vào NSNN.

Công ty đã có nhiều văn bản gửi Cục Thuế tỉnh Thanh hóa, báo cáo và kiến nghị về nghĩa vụ thuế phải nộp. Căn cứ các văn bản mà công ty đã gửi, Cục Thuế Tỉnh Thanh hóa đã có công văn trả lời số 2230/CT-QLN ngày 03/08/2015 V/v không tính tiền chậm nộp đối với việc nợ đọng thuế của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5. Tuy nhiên, do chưa đầy đủ hồ sơ nên Cục Thuế Tỉnh Thanh hóa yêu cầu công ty hoàn thiện, bổ sung đủ hồ sơ theo quy định.

26 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**26.1 . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng công ty CP XNK XD Việt Nam	Công ty mẹ	25.069.161.431	10.522.676.492
BĐH Hồ Chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT		1.595.920.908
Công ty CP ĐTPT Điện Miền Bắc 2	Cùng TCT	179.283.700	18.549.505.029
Công ty VIMECO	Cùng TCT		2.067.666.000
BĐH DA Xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT		29.059.547.111
BĐH DA mở rộng đường Láng Hòa Lạc	Cùng TCT		4.357.028.327
Cộng		25.248.445.131	66.152.343.867

26.2 . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Nợ phải thu**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty CP XNK XD Việt Nam	Công ty mẹ	18.990.609.500	45.075.808.026
BĐH Hồ Chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT	1.000	580.575.500
BĐH DA Xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	3.629.322.833	10.156.930.699
BĐH Thi công GĐ I - DA Khu ĐT Bắc An Khánh	Cùng TCT	1.651.488.269	1.851.488.269
Công ty CP phát triển TM Vinaconex	Cùng TCT	23.561.148.347	30.114.376.424
Công ty CP Xây dựng số 9	Cùng TCT	51.065.072.004	57.675.771.687
BĐH DA mở rộng đường Láng Hòa Lạc	Cùng TCT	4.213.220.808	5.213.220.808
Công ty CP Xây dựng số 12	Cùng TCT	20.000.000	20.000.000
Công ty CP ĐTPT Điện Miền Bắc 2	Cùng TCT	4.227.096.634	8.216.765.120
Cộng		107.357.959.395	158.904.936.533

26.2 . SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp)**b . Nợ phải trả**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Xây dựng số 1	Cùng TCT	13.124.631	13.124.631
Công ty CP Xây dựng số 12	Cùng TCT	67.708.000	67.708.000
Công ty CP Xây dựng số 11	Cùng TCT	2.595.172	2.595.172
Công ty VIMECO	Cùng TCT	8.499.610.806	8.476.203.171
Công ty CP Vinaconex 6	Cùng TCT	656.515.800	656.515.800
Công ty CP phát triển TM Vinaconex	Cùng TCT	40.196.820	40.196.820
Cộng		9.279.751.229	9.256.343.594

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo Bộ phận". Hiện công ty không có báo cáo bộ phận.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh cho Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 đã được kiểm toán. Các chỉ tiêu thuộc số đầu năm, kỳ trước đã được trình bày và phân loại theo lại cho phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.



Trần Thị Kim Oanh

Người lập biểu

Ngày 13 tháng 08 năm 2015



Mai Văn Sơn

Kế toán trưởng



Ngô Hải An

Tổng Giám đốc

04 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	15.402.067.654	14.453.918.095	948.149.559	14.191.137.762	13.630.697.604	560.440.158
1.1	Chi cục thuế huyện Thạch Thành (A/Dũng)		-	-	938.088.802	938.088.802	
1.2	Lò vôi 250M3 bim sơn (A/Huân)	1.581.934.813	1.581.934.813		1.581.934.813	1.581.934.813	
1.3	Nhà máy giấy Bãi Bằng (A/Huân)	4.879.955.742	4.879.955.742		4.879.955.742	4.879.955.742	
1.4	Trung tâm HNQG (Bình)				804.395.422	241.318.627	563.076.795
1.5	Nhà bảo tàng Hà Nội (A/Tuân)	443.010.800	443.010.800		443.010.800	443.010.800	
1.6	Nhà máy XM Sông Danh Quảng Bình	948.149.559		948.149.559	2.766.271.314	2.766.271.314	
1.7	Nhà bảo tàng Hà Nội (A/Đua)	1.844.808.540	1.844.808.540		1.844.808.540	1.847.444.415	(2.635.875)
1.8	Xi măng Mai Sơn	932.672.329	932.672.329		932.672.329	932.673.091	(762)
1.9	Mai Xuân Tuân (Công trình Cổng Đồng Bông II; Móng - Thân - Hầm CT1, CT2)	4.273.333.677	4.273.333.677				
1.10	Lê Đức Dụ (Gói 9 XM Bút Sơn+ Thủy điện Bản Chát+ Mê Linh Plaza+Kết cấu thép Bắc An Khánh)	498.202.194	498.202.194				
2	Nợ quá hạn từ 1 đến 2 năm	3.038.311.148	125.269.319	2.913.041.829	4.038.311.148	1.125.269.319	2.913.041.829
2.1	Giấy An Hòa Tuyên Quang (A/Thành)	3.038.311.148	125.269.319	2.913.041.829	4.038.311.148	1.125.269.319	2.913.041.829
	TỔNG CỘNG	18.440.378.802	14.579.187.414	3.861.191.388	18.229.448.910	14.755.966.923	3.473.481.987

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ: 02

<i>Đơn vị tính: VND</i>						
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số tại ngày 01/01/2015	11.426.967.553	41.941.909.045	13.500.948.130	22.525.118.855	89.394.943.583
2	Tăng trong kỳ - Do phân loại lại					
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý, nhượng bán					
4	Số tại ngày 30/06/2015	11.426.967.553	41.941.909.045	13.500.948.130	22.525.118.855	89.394.943.583
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số tại ngày 01/01/2015	5.153.995.569	35.415.644.110	12.241.374.070	13.845.644.543	66.656.658.292
2	Tăng trong kỳ - Do trích khấu hao TSCĐ - Do phân loại lại	135.438.336 135.438.336	1.405.711.082 1.405.711.082	244.599.188 244.599.188	1.026.573.630 1.026.573.630	2.812.322.236 2.812.322.236
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý, nhượng bán					
4	Số tại ngày 30/06/2015	5.289.433.905	36.821.355.192	12.485.973.258	14.872.218.173	69.468.980.528
III	Giá trị còn lại					
1	Số tại ngày 01/01/2015	6.272.971.984	6.526.264.935	1.259.574.060	8.679.474.312	22.738.285.291
2	Số tại ngày 30/06/2015	6.137.533.648	5.120.553.853	1.014.974.872	7.652.900.682	19.925.963.055
	<i>Nguyên Giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015</i>	1.094.935.614	28.098.865.146	10.831.949.198	6.414.766.972	46.440.516.930
	<i>Giá trị còn lại của các tài sản là tài sản đảm bảo cho các khoản vay, nợ tại ngày 30/06/2015</i>	6.137.533.649	3.551.504.999	382.228.000	7.613.140.547	17.684.407.195

PHỤ LỤC SỐ: 03

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	284.955.680.720	284.955.680.720	122.507.114.810	129.083.611.055	291.532.176.965	291.532.176.965
a.1 Vay ngắn hạn ngân hàng	283.397.503.020	283.397.503.020	122.217.114.810	127.003.611.055	288.183.999.265	288.183.999.265
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bim Sơn (BIDV)	234.534.781.958	234.534.781.958	107.825.223.769	101.730.733.349	228.440.291.538	228.440.291.538
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn	28.691.230.101	28.691.230.101	10.164.198.583	13.256.838.967	31.783.870.485	31.783.870.485
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	20.171.490.961	20.171.490.961	4.227.692.458	12.016.038.739	27.959.837.242	27.959.837.242
a.2 Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bim Sơn (BIDV)	1.558.177.700	1.558.177.700	290.000.000	2.080.000.000	3.348.177.700	3.348.177.700
b VAY DÀI HẠN	68.958.225.248	68.958.225.248	0	290.000.000	69.248.225.248	69.248.225.248
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bim Sơn (BIDV)	68.958.225.248	68.958.225.248		290.000.000	69.248.225.248	69.248.225.248
Cộng	353.913.905.968	353.913.905.968	122.507.114.810	129.373.611.055	360.780.402.213	360.780.402.213

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quý Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	19.672.440.159	5.213.989.579	90.806.482.853
Tăng vốn trong năm trước					203.209.382	203.209.382
Lãi trong năm trước						
Tăng khác					203.209.382	203.209.382
Giảm vốn trong năm trước					22.235.369.370	22.235.369.370
Lỗ trong năm trước					17.235.369.370	17.235.369.370
Phân phối lợi nhuận					5.000.000.000	5.000.000.000
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	19.672.440.159	(16.818.170.409)	68.774.322.865
Số dư đầu năm	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	19.672.440.159	(16.818.170.409)	68.774.322.865
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						
Tăng khác trong kỳ						
Giảm vốn trong kỳ này					42.990.013.112	42.990.013.112
Lỗ trong kỳ này					42.990.013.112	42.990.013.112
Giảm khác kỳ này						
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	19.672.440.159	(59.808.183.521)	25.784.309.753

